

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2

Ngày	31,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-	-

DT thuần	Q4/24
266	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 239 894%	
YoY: ▲ 147 124%	

LN thuần	Q4/24
115	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 113 4585%	
YoY: ▲ 87.6 321%	

LN sau thuế	Q4/24
90.9	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 88.4 3581%	
YoY: ▲ 67.4 287%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
32.2%	
YoY: +/- ▲ 15.8%	

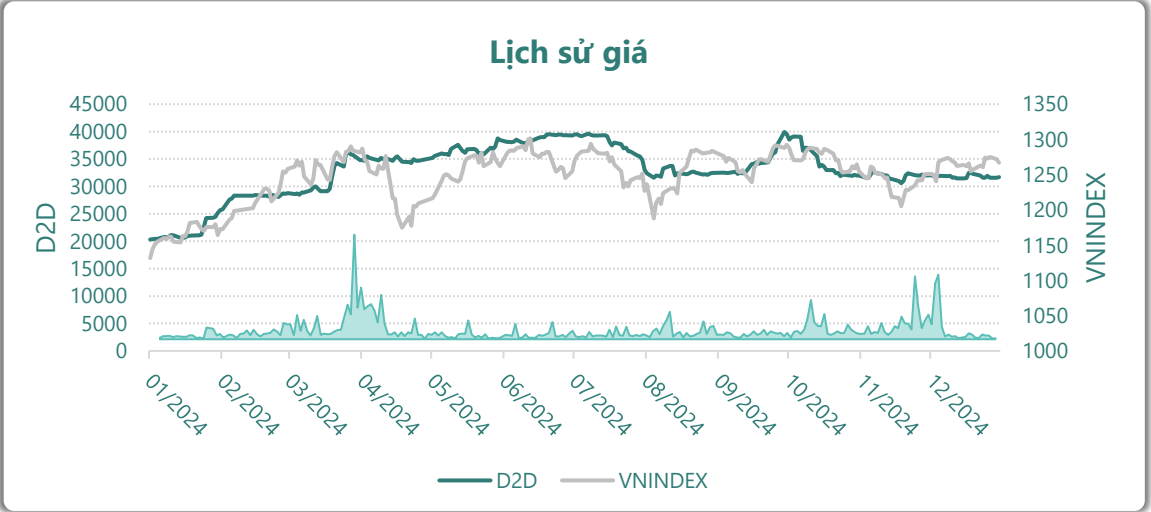
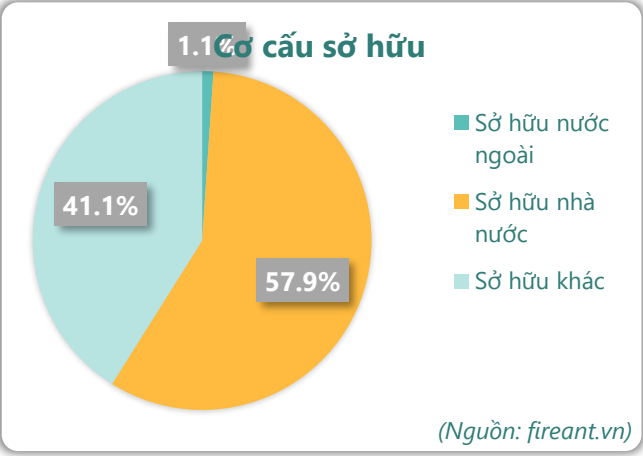
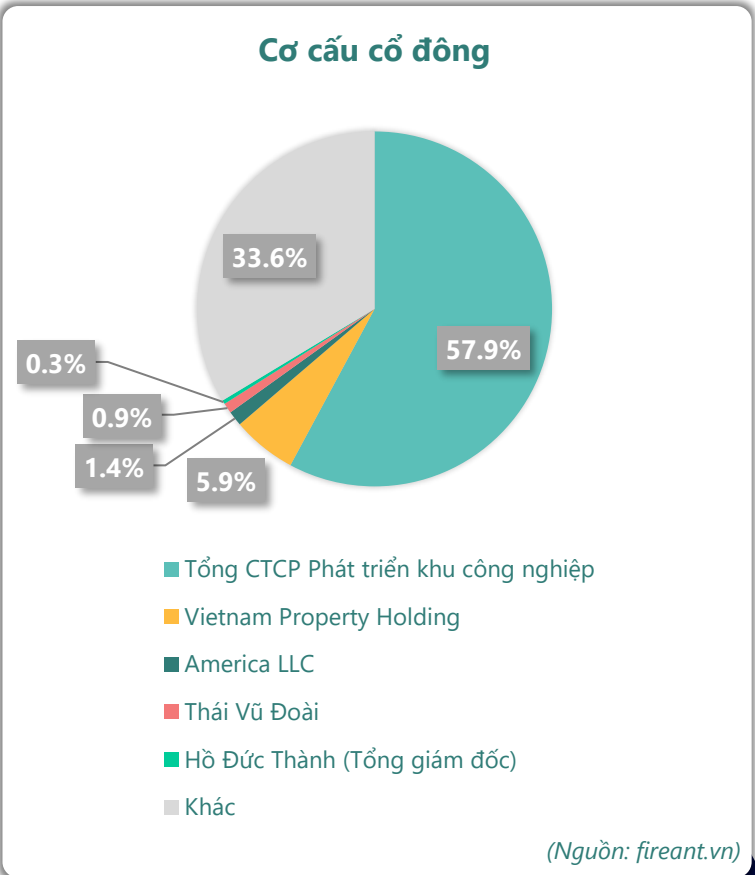
ROE	2024
10.5%	
YoY: +/- ▲ 7.8%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,322 - 39,915
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	959
Số lượng CPLH (CP)	30,259,742
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,515
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.64
EPS	2,907
P/E	10.9

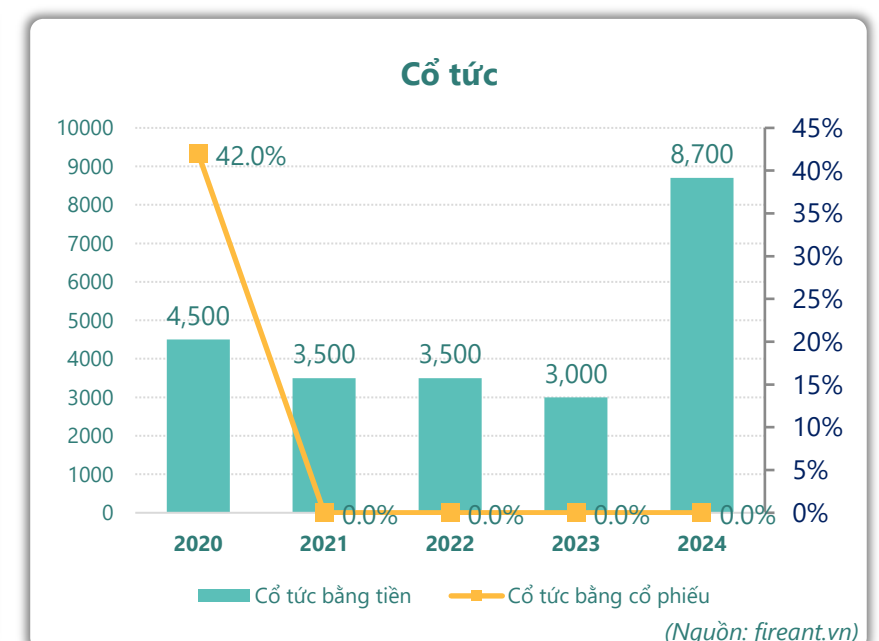
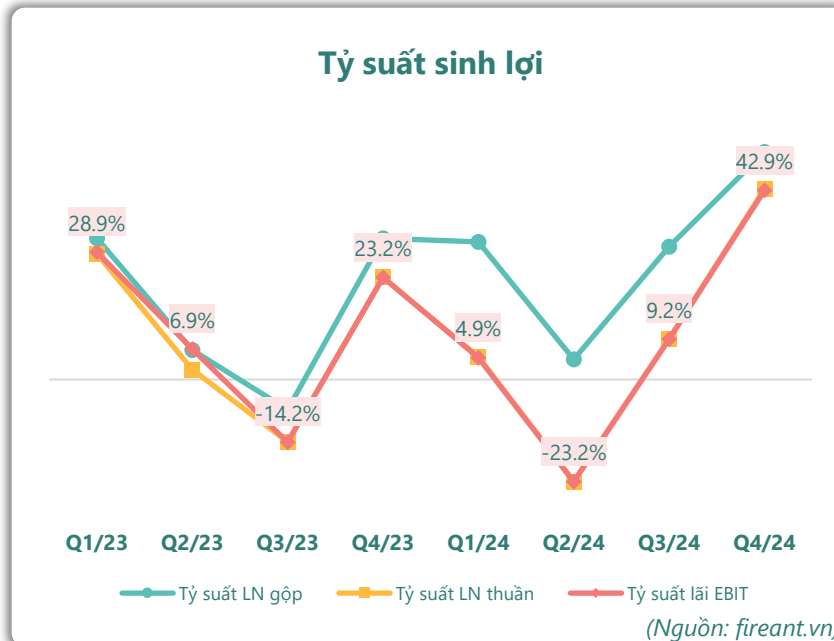
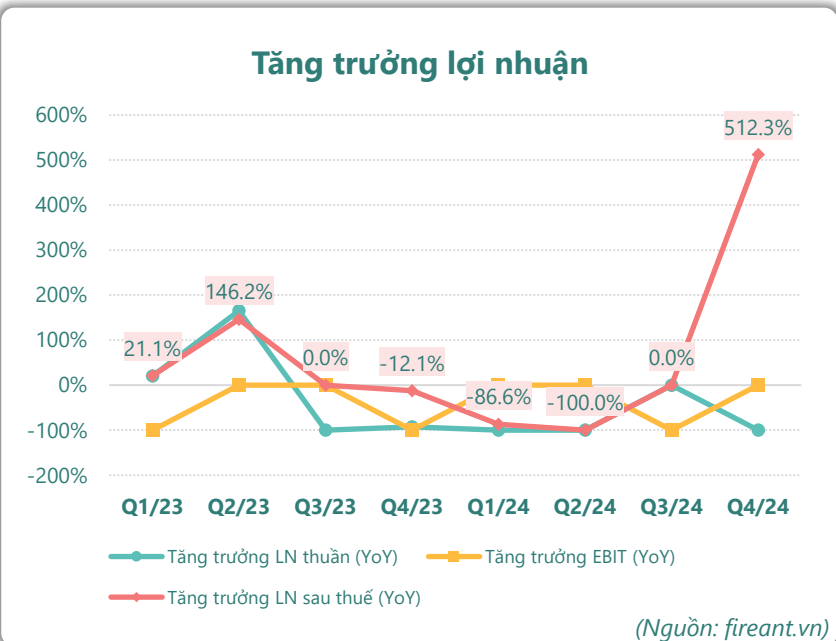
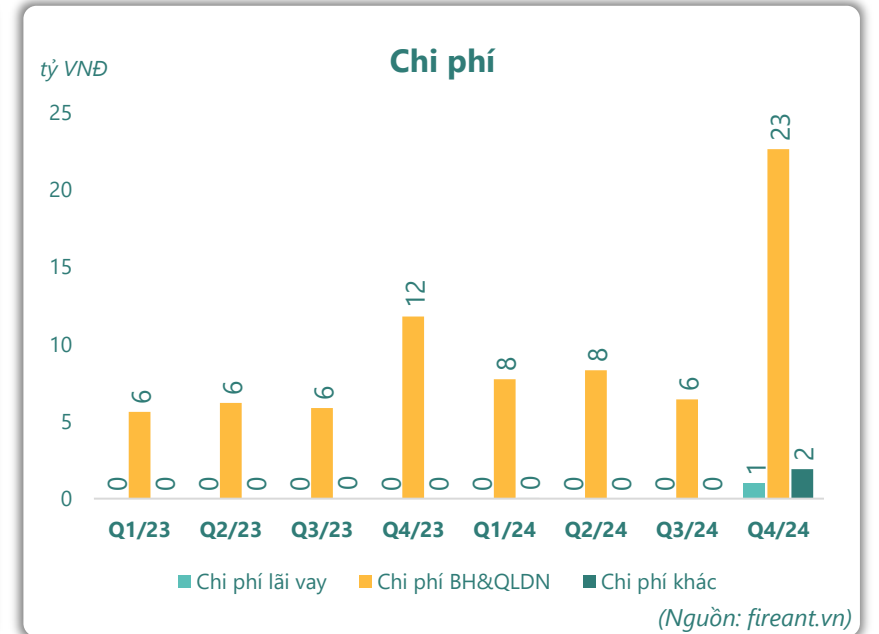
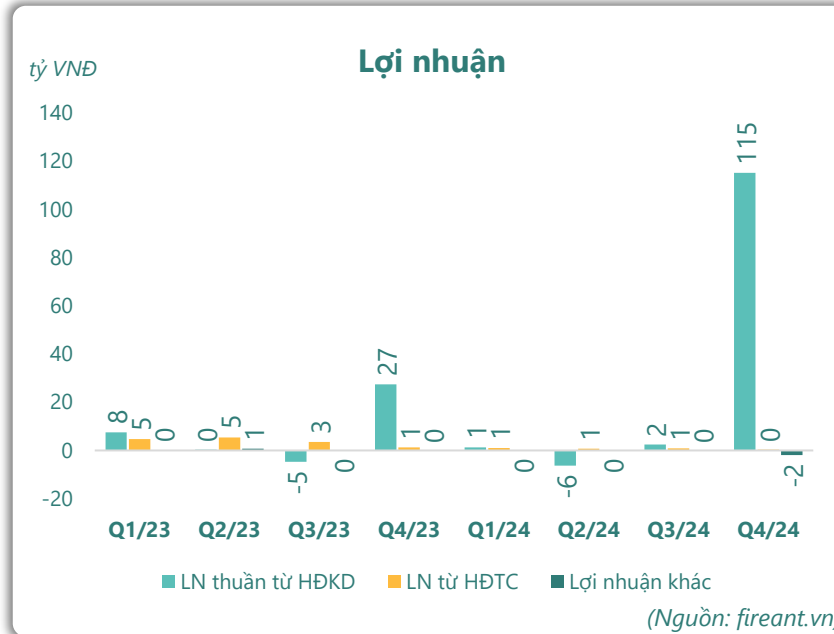
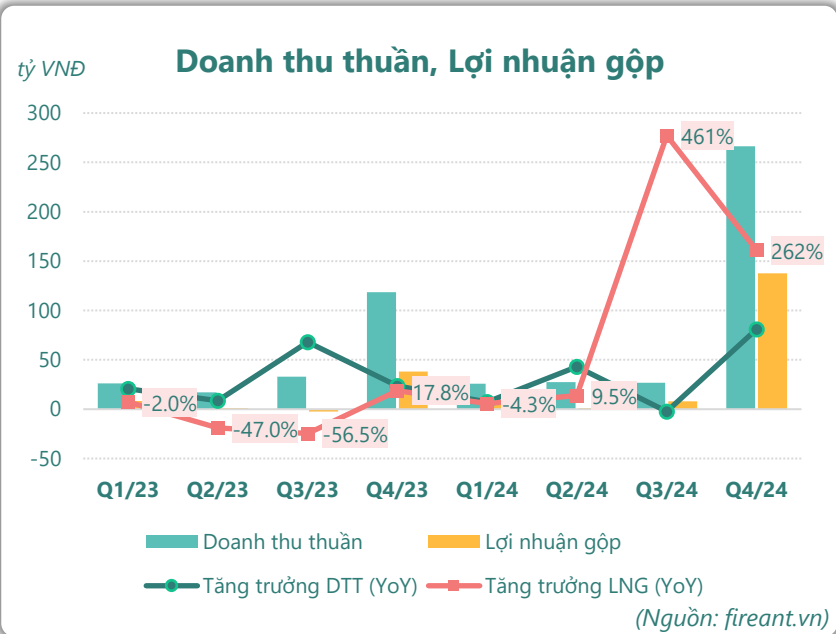
DT thuần	2024
346	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 151 77.8%	

LN thuần	2024
113	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.9 263%	

LN sau thuế	2024
88.2	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 62.4 243%	



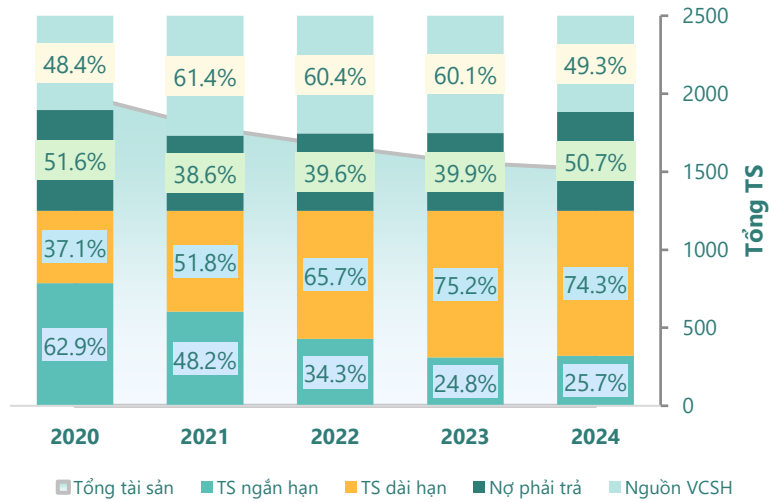
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

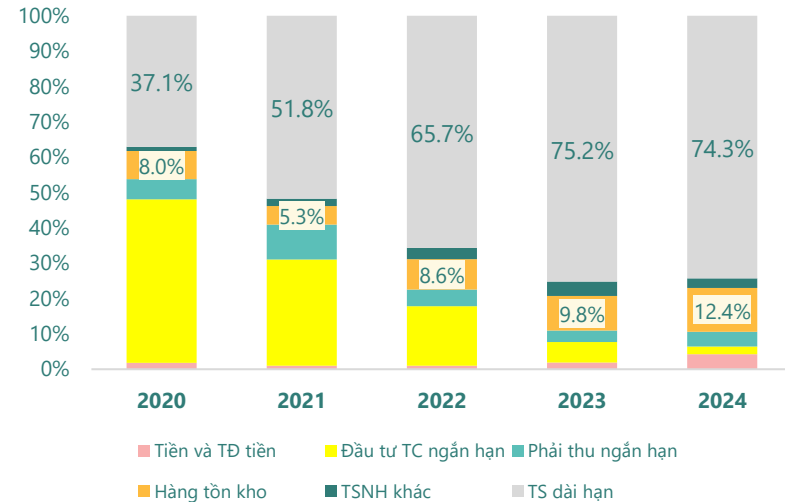
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

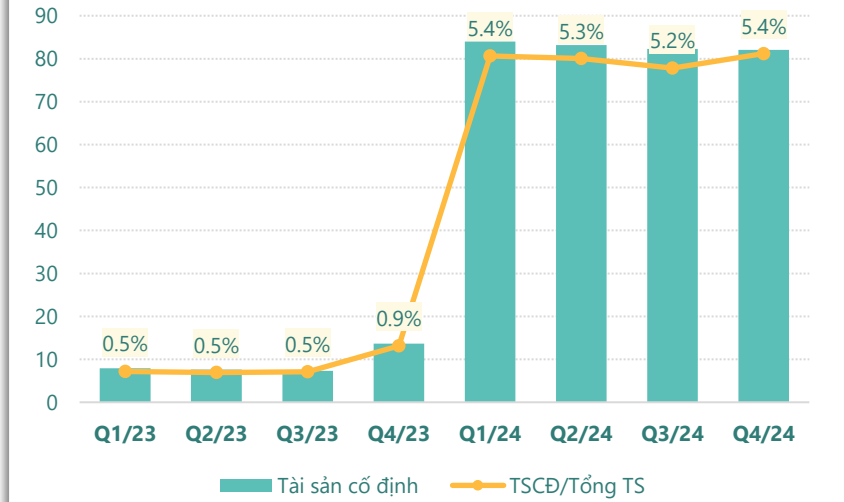
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

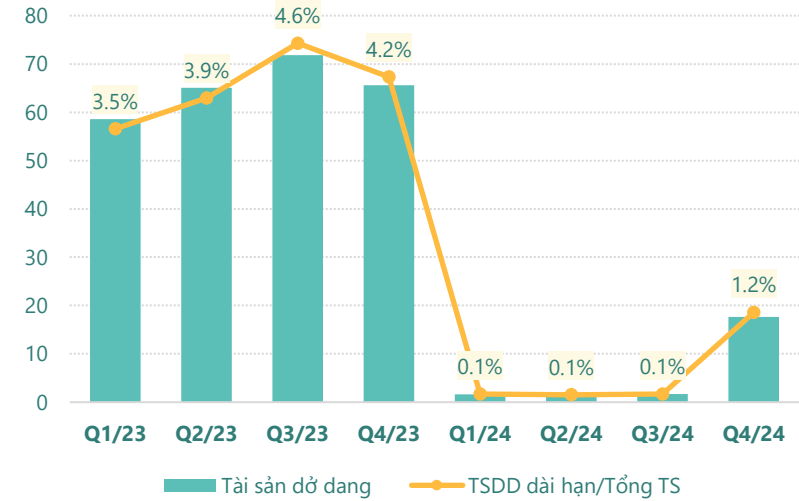
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

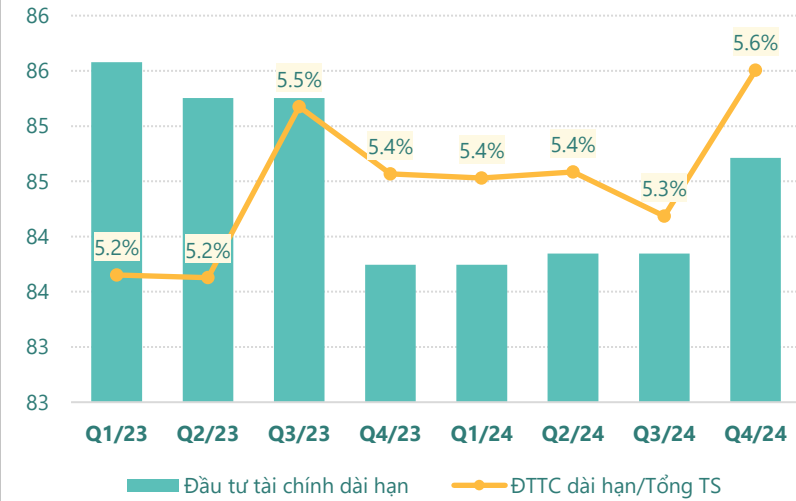
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

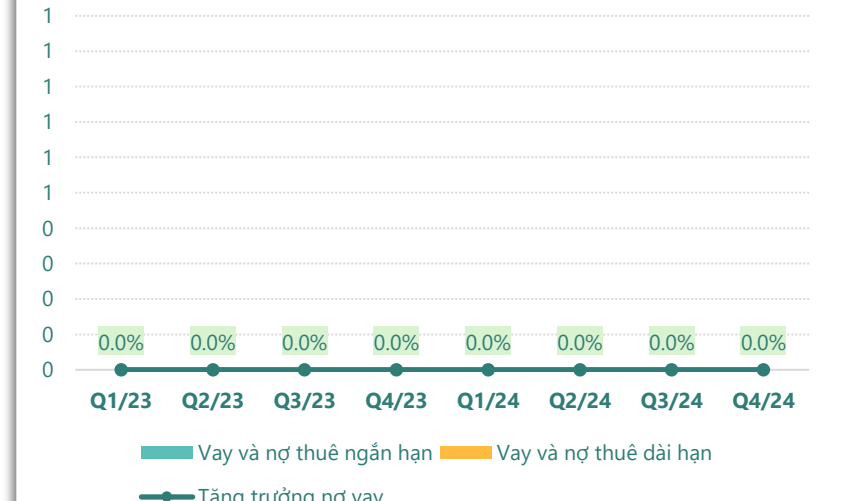
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

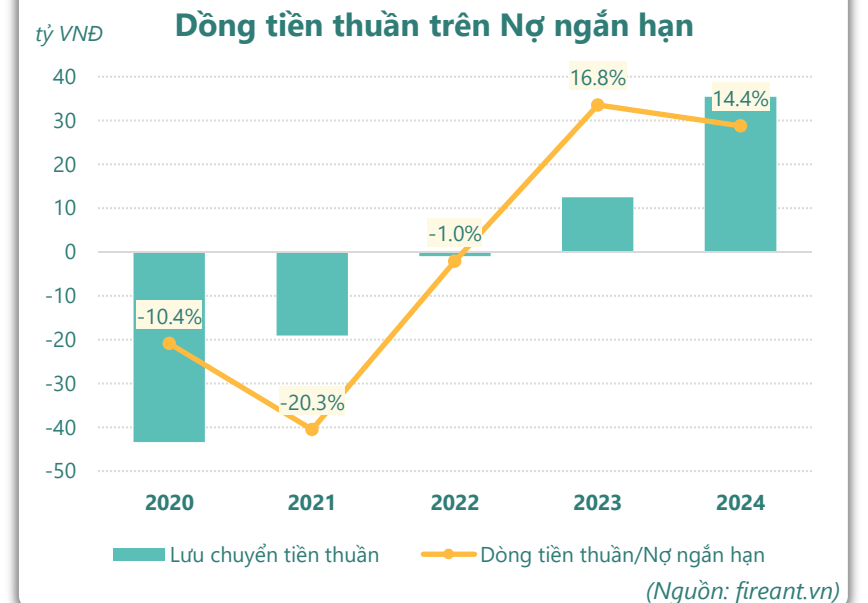
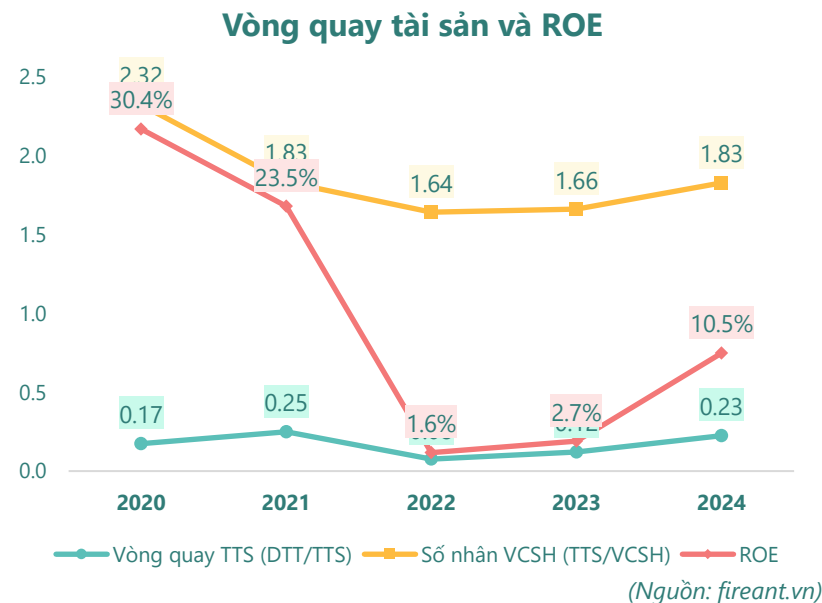
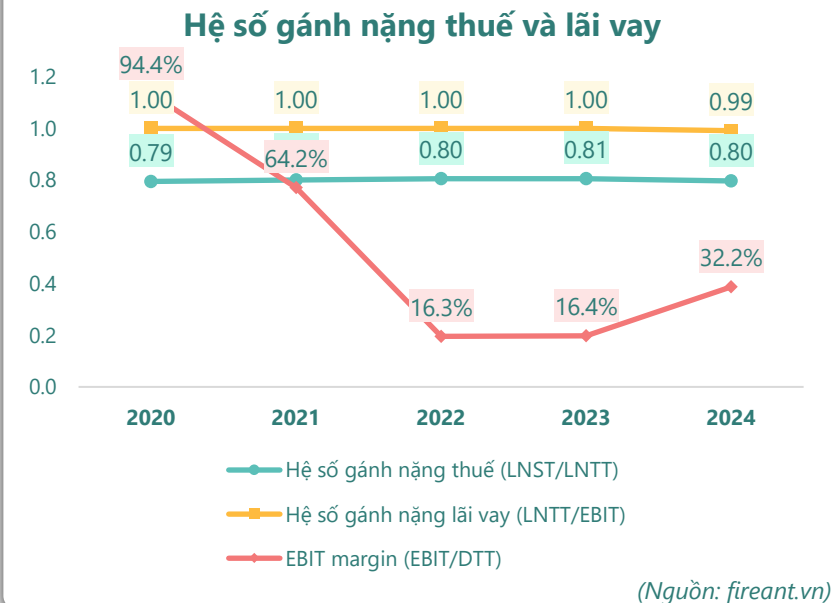
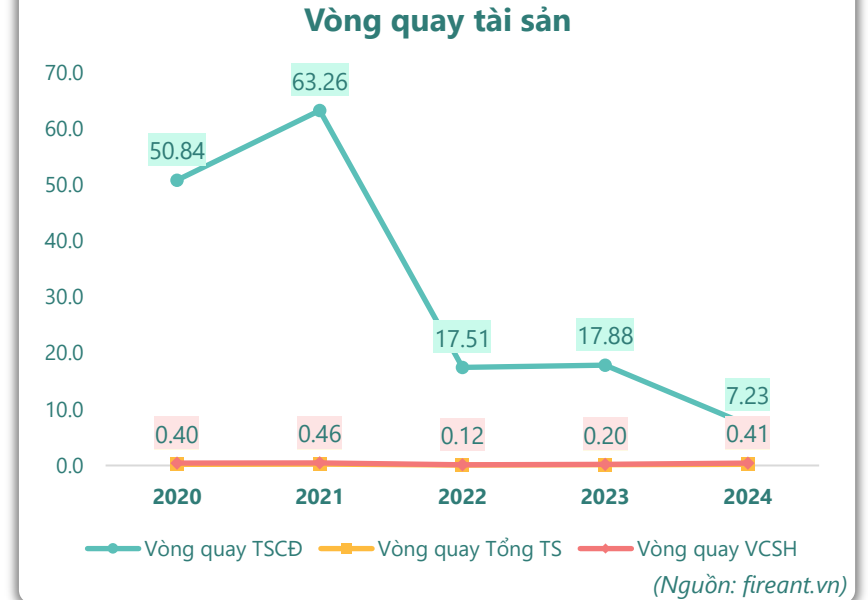
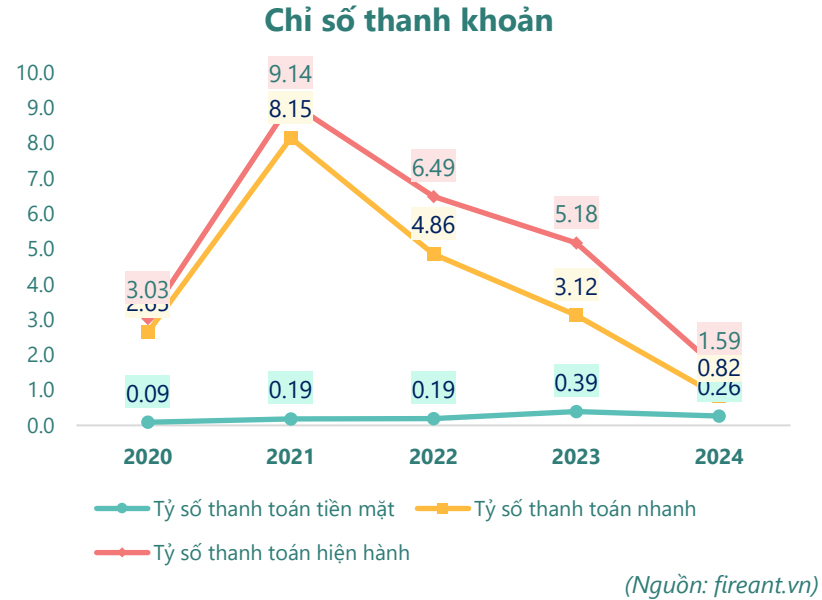
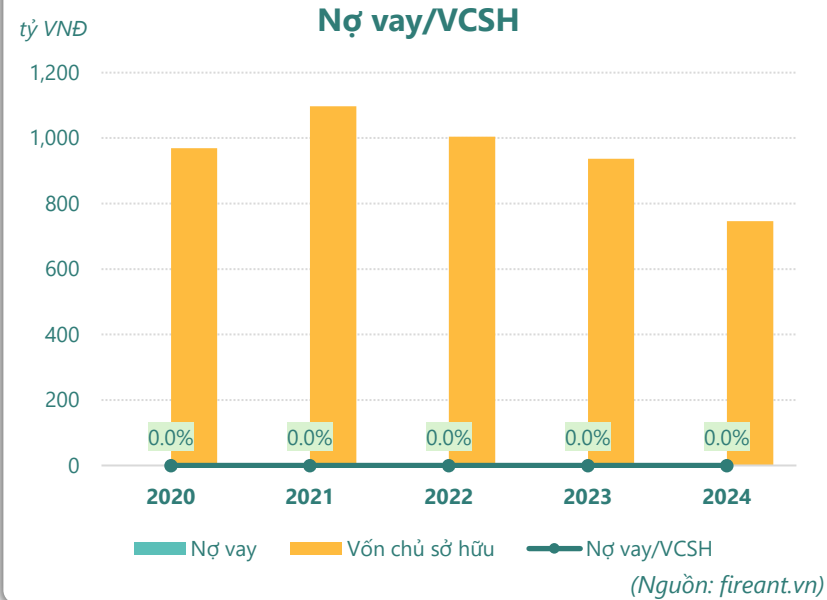
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	266	119	124%	346	195	77.8%
Giá vốn hàng bán	129	80.6	59.7%	191	149	28.0%
Lợi nhuận gộp	138	38.0	262%	155	45.3	242%
Doanh thu HĐTC	0.48	2.76	-82.7%	2.94	16.7	-82.4%
Chi phí TC	0.11	1.51	-92.5%	0.01	1.84	-99.3%
Chi phí lãi vay	0.98	0.00		0.98	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	22.7	11.8	92.0%	45.2	29.2	54.9%
LN thuần từ HĐKD	115	27.4	321%	113	31.1	263%
Lợi nhuận khác	-1.92	0.02	-9683%	-1.98	0.89	-322%
LN trước thuế	113	27.5	312%	111	32.0	246%
Lợi nhuận sau thuế	90.9	23.5	287%	88.2	25.8	243%
LNST của CĐ cty mẹ	90.9	23.5	287%	88.2	25.8	243%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.6	-24.8	-56.2	-13.0	28.1	302
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	60.1	38.0	87.3	-0.02	-0.30	-41.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.7	0	0	0	0	-263
Tiền đầu kỳ	57.2	16.0	29.2	60.4	47.4	75.2
Lưu chuyển tiền thuần	-41.2	13.2	31.2	-13.0	27.8	-1.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	29.2	60.4	47.4	75.2	73.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,516	1,559	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	390	386	1.1%
Tiền và tương đương tiền	73.6	29.2	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	90.0	-73.9%
Phải thu ngắn hạn	63.7	51.0	24.9%
Hàng tồn kho	187	153	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	62.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,126	1,173	-4.0%
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Tài sản cố định	82.1	13.7	501%
Bất động sản đầu tư	343	356	-3.6%
Tài sản dở dang	17.6	65.6	-73.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.7	83.7	1.2%
Tài sản dài hạn khác	588	643	-8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	769	622	23.7%
Nợ ngắn hạn	246	74.6	230%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	5.26	129%
Nợ dài hạn	524	548	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn điều lệ	303	303	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

